

Số: **3461/LĐT BXH-BTXH**
V/v điều tra, rà soát hộ nghèo,
cận nghèo năm 2011

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2011

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Chỉ thị số 1752/CT-TTg ngày 21 tháng 09 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức tổng điều tra hộ nghèo trên toàn quốc phục vụ cho việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2011 – 2015, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình tổ chức điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2011 như sau:

1. Mục đích điều tra, rà soát:

1.1. Xác định và lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo đến thời điểm cuối năm 2011, để làm cơ sở thực hiện các chính sách an sinh xã hội và giảm nghèo năm 2012;

1.2. Đây là cơ sở để nghiên cứu, xây dựng, ban hành các chính sách an sinh xã hội theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội.

2. Đối tượng, phạm vi điều tra, rà soát: toàn bộ hộ gia đình trên phạm vi cả nước.

3. Phương pháp điều tra, rà soát: kết hợp các phương pháp nhận dạng nhanh, điều tra định lượng, phương pháp đánh giá có sự tham gia của người dân.

4. Tiêu chí rà soát: thực hiện theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011- 2015.

5. Quy trình điều tra, rà soát tiến hành theo các bước sau:

Bước 1. Công tác chuẩn bị điều tra, rà soát:

a) Tổ chức tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, yêu cầu của việc điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2011 trên các phương tiện truyền thông;

b) Thành lập Ban chỉ đạo điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn;

c) Xây dựng phương án, kế hoạch, lực lượng, kinh phí tổ chức điều tra, rà soát;

d) Tập huấn quy trình, công cụ cho các điều tra viên;

Bước 2. Chỉ đạo, tổ chức điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo;

a) Xác định, lập danh sách các hộ thuộc diện điều tra, rà soát

a1) Xác định các hộ có nguy cơ rơi xuống nghèo, cận nghèo trong năm 2011:

- Ban chỉ đạo cấp xã: tổ chức họp với các chi hội đoàn thể, trưởng thôn/ấp, căn cứ tình hình kinh tế - xã hội của địa phương trong năm để phát hiện những hộ kinh tế suy giảm hoặc gặp những biến cố có khả năng rơi xuống hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới di chuyển đến trong năm để đưa vào diện điều tra, rà soát.

- Sử dụng công cụ nhận dạng nhanh về tình trạng tài sản (sản xuất và sinh hoạt của hộ gia đình) để xác định chắc chắn hộ không nghèo, cận nghèo (Phụ lục số 1).

- Xem xét tình trạng tài sản của hộ gia đình thông qua số lượng và chấm điểm tài sản (Phụ lục số 3, 4):

+ Nếu có số điểm lớn hơn hoặc bằng số điểm quy định, thuộc diện hộ không nghèo, không cần điều tra thu nhập;

+ Nếu tài sản hộ gia đình có số điểm nhỏ hơn điểm quy định, điều tra viên tiến hành điều tra thu nhập của hộ gia đình (Phiếu B) .

Kết quả: xác định và lập danh sách sơ bộ các hộ có khả năng rơi xuống nghèo, cận nghèo.

a2) Xác định các hộ có khả năng thoát nghèo, cận nghèo:

Điều tra viên hướng dẫn hộ gia đình đánh giá về khả năng thoát nghèo, cận nghèo căn cứ vào các yếu tố có nguy cơ nghèo (Phụ lục số 2).

- Trường hợp có số yếu tố nguy cơ lớn hơn hoặc bằng số yếu tố quy định theo từng vùng, là hộ chắc chắn chưa thoát nghèo, không cần điều tra thu nhập;

- Trường hợp có số nguy cơ nhỏ hơn số yếu tố quy định, là hộ có khả năng thoát nghèo, điều tra viên tiến hành điều tra thu nhập của hộ gia đình (Phiếu B).

Kết quả: xác định, lập được danh sách sơ bộ các hộ có khả năng thoát nghèo.

a3) Tổng hợp toàn bộ danh sách hộ có khả năng thoát nghèo, cận nghèo và danh sách hộ có khả năng rơi xuống nghèo, cận nghèo thành danh sách hộ thuộc diện điều tra, rà soát thu nhập trên địa bàn.

b) Tổ chức điều tra thu nhập hộ gia đình (Phiếu B)

b1) Những điểm cần lưu ý:

- Chỉ tính thu nhập của hộ gia đình trong vòng 12 tháng qua;

- Không tính khoản trợ cấp an sinh xã hội từ ngân sách Nhà nước vào thu nhập của hộ gia đình (như trợ cấp xã hội theo Nghị định số 67/2007/NĐ-CP và Nghị định số 13/2009/NĐ-CP; trợ cấp tiền điện; trợ cấp khó khăn đột xuất).

b2) Kết quả điều tra, rà soát

- Đối với những hộ có khả năng rơi xuống nghèo, cận nghèo sau khi điều tra, lập thành 02 danh sách:

+ Danh sách 1: gồm các hộ có thu nhập dưới chuẩn hộ nghèo, cận nghèo theo tiêu chí quy định (để tổ chức bình xét).

+ Danh sách 2: gồm các hộ có thu nhập dưới chuẩn hộ nghèo, cận nghèo đã được cập nhật chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2011 theo công bố của Tổng Cục Thống kê (để báo cáo).

- Đối với những hộ có khả năng thoát nghèo, cận nghèo sau khi điều tra, lập thành 02 danh sách:

+ Danh sách 1: gồm các hộ có thu nhập cao hơn chuẩn hộ nghèo, cận nghèo theo tiêu chí quy định (để tổ chức bình xét).

+ Danh sách 2: gồm các hộ có thu nhập cao hơn chuẩn hộ nghèo, cận nghèo đã được cập nhật chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2011 theo công bố của Tổng Cục Thống kê (để báo cáo).

b3) Niêm yết công khai danh sách hộ có khả năng rơi xuống nghèo, cận nghèo; hộ có khả năng thoát nghèo, cận nghèo theo tiêu chí hiện hành tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn, ấp và trên các phương tiện thông tin đại chúng từ 3-5 ngày. Trường hợp hộ gia đình khiếu nại do không được điều tra, rà soát thu nhập, Ban chỉ đạo cấp xã cần tiến hành điều tra, rà soát bổ sung (Phiếu B), nếu thu nhập của hộ gia đình dưới mức chuẩn hộ nghèo, cận nghèo theo tiêu chí quy định được tổng hợp vào danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo sơ bộ để tổ chức bình xét.

Bước 3. Tổ chức bình xét ở thôn/ấp, tổ dân cư

a) Chủ trì Hội nghị là Trưởng thôn/ấp, tổ dân cư; tham dự hội nghị gồm đại diện Đảng uỷ, Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ giảm nghèo, bí thư chi bộ, chi hội trưởng các chi hội đoàn thể thôn/ấp; các hộ có tên trong danh sách đưa ra bình xét; đại diện các hộ gia đình trong thôn/ấp, tổ dân cư (hội nghị phải có trên 50% đại diện hộ gia đình tham dự).

b) Việc bình xét theo nguyên tắc dân chủ, công khai, khách quan và phải lấy ý kiến biểu quyết đối với từng hộ (theo hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín); kết quả biểu quyết phải có trên 50% số người tham dự đồng ý mới đưa vào danh sách đề nghị: hộ thoát nghèo, cận nghèo; hộ nghèo, cận nghèo mới.

c) Kết quả bình xét phải được ghi vào biên bản; biên bản và danh sách hộ nghèo, cận nghèo qua bình xét được lập thành 02 bản, có chữ ký của người chủ trì, thư ký cuộc họp: 01 bản lưu ở thôn/ấp, tổ dân cư; 01 bản gửi ban chỉ đạo cấp xã (theo mẫu biên bản hướng dẫn).

6. Trách nhiệm của các cấp:

6.1. Cấp xã: Ủy ban nhân dân cấp xã lập ban chỉ đạo để trực tiếp thực hiện điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn (gọi tắt là Ban chỉ đạo). Ban chỉ đạo cấp xã có nhiệm vụ:

a) Phổ biến, tuyên truyền mục đích, yêu cầu của việc điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo;

b) Tổ chức lực lượng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và tổ chức bình xét dân chủ, công khai tại cộng đồng dân cư (thôn/ấp, tổ dân cư);

c) Đề nghị Ban chỉ đạo cấp huyện phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn; trình Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận hộ nghèo, cận nghèo mới;

d) Cập nhật thông tin về hộ nghèo, hộ cận nghèo làm cơ sở thực hiện các chính sách an sinh xã hội và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo hàng năm.

6.2. Cấp huyện (Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội):

a) Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện kế hoạch điều tra, rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn;

b) Tổ chức tập huấn cho những người trực tiếp tham gia điều tra, rà soát (tổ chức tập trung theo đơn vị hành chính với huyện có ít xã, hoặc theo cụm xã nếu huyện có nhiều xã);

c) Phối hợp với các cơ quan có liên quan chỉ đạo việc tổ chức điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn;

d) Tổ chức thẩm định kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của các xã gửi lên; trường hợp thấy kết quả rà soát chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, tổ chức phúc tra lại trước khi phê duyệt kết quả rà soát;

đ) Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh sách hộ thoát nghèo, cận nghèo; hộ nghèo, cận nghèo mới trên địa bàn huyện; thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã để công nhận và báo cáo Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp tỉnh.

e) Cập nhật thông tin về hộ nghèo, hộ cận nghèo vào phần mềm quản lý làm cơ sở thực hiện các chính sách an sinh xã hội và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo hàng năm.

6.3. Cấp tỉnh (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội):

a) Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kế hoạch tổ chức điều tra, rà soát; thống nhất mẫu biểu thực hiện trên địa bàn;

b) Tổ chức tập huấn nghiệp vụ điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo cho cấp huyện;

c) Phối hợp với các cơ quan có liên quan chỉ đạo việc tổ chức điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn;

d) Kiểm tra, phúc tra kết quả điều tra, rà soát;

đ) Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm trên địa bàn; báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, công nhận.

e) Cập nhật kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo vào phần mềm quản lý làm cơ sở thực hiện các chính sách an sinh xã hội và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo hàng năm.

7. Về thời gian:

7.1. Trước ngày 15 tháng 11 năm 2011, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi báo cáo sơ bộ kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo;

7.2. Trước ngày 30 tháng 11 năm 2011, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi báo cáo chính thức kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2011 trên địa bàn về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp (Phụ lục số 8).

8. Kinh phí: tổ chức điều tra, rà soát và cập nhật cơ sở dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn do ngân sách địa phương bố trí theo chế độ tài chính hiện hành.

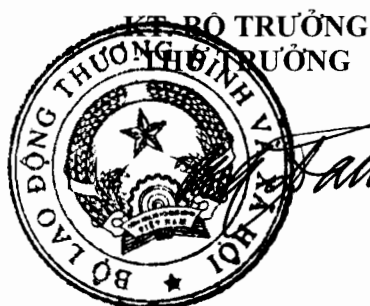
9. Lưu ý: các địa phương có thể vận dụng các tiêu chí đánh giá về tài sản cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể trên địa bàn.

Trong quá trình tổ chức chỉ đạo thực hiện có vấn đề vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội để nghiên cứu, bổ sung và hướng dẫn kịp thời. *ht*

(Đề nghị các địa phương truy cập trang website theo địa chỉ: <http://giamngheo.molisa.gov.vn> để tải bộ tài liệu hướng dẫn chi tiết điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2011)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ; Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc; Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Thiện Nhân (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: KHĐT; TC;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tổng Cục Thống kê;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, tp trực thuộc Trung ương;
- Vụ KHTC, Viện KHLĐ (Bộ LĐTBXH);
- Lưu VT, Cục BTXH.



Nguyễn Trọng Đàm

Phụ lục số 1
ĐÁNH GIÁ NHANH HỘ CÓ KHẢ NĂNG RƠI XUỐNG NGHÈO,
CẬN NGHÈO NĂM 2011

Số TT	Họ và tên chủ hộ (Ghi tên tất cả các hộ cần rà soát)	Phân loại hộ theo điểm tài sản						Ghi chú
		Số lượng tài sản Nhóm A1 x 20 điểm	Số lượng tài sản Nhóm A2 x 5 điểm	Số lượng tài sản Nhóm A3 x 3 điểm	Tổng số điểm	Hộ có tổng điểm cột 4 lớn hơn hoặc bằng điểm quy định => Hộ không nghèo, không cần rà soát	Hộ có tổng điểm cột 4 nhỏ hơn điểm quy định => Hộ có khả năng rơi cận nghèo, nghèo=> phiếu A	
A	B	1	2	3	4=(1+2+3)	5	6	7
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								
11								
12								
13								
14								
15								
16								
17								
18								
19								
20								

Ngày tháng năm 2011

Chữ ký đại diện thôn/tổ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 2
ĐÁNH GIÁ NHANH HỘ CÓ KHẢ NĂNG THOÁT NGHÈO NĂM 2011

Số TT	Họ và tên chủ hộ (Ghi tên các hộ NGHÈO có khả năng thoát)	Tổng số yếu tố đặc trung hộ nghèo*	Hộ có số yếu tố cột 1 lớn hơn hoặc bằng số yếu tố quy định ► Hộ vẫn nghèo, không cần rà soát	Hộ có số yếu tố cột 1 nhỏ hơn số yếu tố quy định ► hộ có khả năng thoát nghèo cần rà soát=> Phiếu A	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
11					
12					
13					
14					
15					
16					
17					
18					
19					
20					

*** Nhóm yếu tố đặc trưng hộ nghèo:**

1. Nhà ở kém chất lượng (nhà ở tạm-đơn sơ),
2. Hộ có 2/3 số thành viên hộ trở lên là người ăn theo
3. Hộ không có nhà vệ sinh
4. Hộ có trẻ em 6-15 tuổi không đến trường do không có tiền
5. Hộ dùng đèn dầu, nến do không có tiền sử dụng điện

Ngày tháng năm 2011

Phụ lục số 3
BẢNG ĐIỂM NHÓM TÀI SẢN VÀ PHÚC LỢI CỦA HỘ GIA ĐÌNH

	Tên chỉ tiêu	Nhóm A1 (20 điểm)	Nhóm A2 (5 điểm)	Nhóm A3 (3 điểm)
A. Tài sản và đồ dùng lâu bền				
1	Nhà ở	Biệt thự, nhà kiên cố khép kín	Nhà kiên cố không khép kín	Bán kiên cố
2	Tài sản	Ô tô, Máy điều hòa nhiệt độ, Máy giặt, Máy sấy quần áo, Máy hút bụi, Lò vi sóng, Lò nướng, Bình tắm nước nóng, Tủ lạnh, Tủ đá, Máy ảnh, Máy quay video, Piano, Đàn oocgan	Bếp ga, bếp điện, Máy xay sinh tố, Máy ép hoa quả, Xe đẩy các loại	Điện thoại cố định, Nồi cơm điện, Máy thu thanh
3	Sử dụng internet	Sử dụng internet		
4	Xe máy	Từ 15 triệu đồng trở lên	Từ 10 đến dưới 15 triệu đồng	Dưới 10 triệu đồng
5	Xe đạp	Từ 2 triệu đồng trở lên	Từ 1 đến dưới 2 triệu đồng	
6	Giường ngủ các loại	Từ 5 triệu đồng trở lên	Từ 2 đến dưới 5 triệu đồng	Dưới 2 triệu đồng
7	Tủ, Bàn ghế, sa lông, tràng kỷ	Từ 10 triệu đồng trở lên	Từ 5 đến dưới 10 triệu đồng	Dưới 5 triệu đồng
8	Dàn nghe nhạc các loại, Đầu video, Điện thoại di động	Từ 3 triệu đồng trở lên	Từ 1 đến dưới 3 triệu đồng	Dưới 1 triệu đồng
9	Máy vi tính	Từ 5 triệu đồng trở lên	Dưới 5 triệu đồng	
10	TV màu	Từ 5 triệu đồng trở lên	Từ 3 đến dưới 5 triệu đồng	Dưới 3 triệu đồng
B. Tài sản sản xuất, kinh doanh				
11	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, Nhà xưởng,	Có Cơ sở sản xuất, kinh doanh, Nhà		

	Có đất đai, nhà xưởng, nhà ở, cửa hàng cho thuê	xưởng sản xuất, Có đất đai, nhà xưởng, nhà ở, cửa hàng cho thuê		
12	Máy in, máy photo, máy fax,	Máy in, máy photo, máy fax		
13	Trang trại, vườn cây lâu năm, diện tích nuôi trồng thủy sản	Từ 50 triệu đồng trở lên	Từ 25 đến dưới 50 triệu đồng	Dưới 25 triệu đồng
14	Cửa hàng, cửa hiệu	Từ 5 triệu đồng trở lên	Dưới 5 triệu đồng	
15	Xe công nông, máy kéo, dàn cày bừa	Từ 30 triệu đồng trở lên	Dưới 30 triệu đồng	
16	Tàu, xuồng, vỏ, thuyền đánh bắt cá xa bờ, Lưới đánh cá ,..., Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải khác... phục vụ SX	Từ 10 triệu đồng trở lên	Dưới 10 triệu đồng	
17	Trâu bò, ngựa cày kéo, sinh sản	Từ 60 triệu đồng trở lên	Từ 40 đến dưới 60 triệu đồng	Dưới 40 triệu đồng
18	Lợn nái, lợn đực, lợn giống	Từ 15 triệu đồng trở lên	Từ 10 đến dưới 15 triệu đồng	Dưới 10 triệu đồng
19	Đàn gia súc, gia cầm	Từ 40 triệu đồng trở lên	Từ 30 đến dưới 40 triệu đồng	Dưới 30 triệu đồng
20	Máy xay sát, Máy tuốt lúa, Lồng/bè/lưới, nuôi tôm, cá, thủy sản khác	Từ 10 triệu đồng trở lên	Từ 5 đến dưới 10 triệu đồng	Dưới 5 triệu đồng
21	Máy đột dập, máy tiện, hàn, phay, máy cưa, xẻ gỗ, máy phát điện, máy khác, ...	Từ 5 triệu đồng trở lên	Dưới 5 triệu đồng	
22	Máy khâu, máy dệt, thêu, vắt sợi,...		trị giá trên 2 triệu đồng	trị giá dưới 2 triệu đồng
C. Đặc điểm về thành viên hộ gia đình				

23	Có lao động, có thu nhập ổn định từ tiền lương, tiền công, hưu trí,	Có từ 3 thành viên trở lên	Có 2 thành viên	Có 1 thành viên
24	Thành viên hộ gia đình có Trình độ Cao đẳng, Đại học trở lên của các thành viên	Có từ 2 thành viên trở lên	Có 1 thành viên	
25	Có người giúp việc	Có người giúp việc		

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục số 4
BẢNG QUY ĐỊNH PHÂN NHÓM HỘ GIA ĐÌNH

	Vùng 1: Đồng bằng sông Hồng		Vùng 2: Miền núi phía Bắc		Vùng 3: Miền Trung		Vùng 4: Tây Nguyên		Vùng 5: Đông Nam Bộ		Vùng 6: Đồng bằng sông Cửu long	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
1. Số điểm tài sản	55	47	55	40	55	43	55	48	50	45	55	42
2. Số yếu tố đặc trưng hộ nghèo	2	2	2	3	2	3	2	3	2	3	3	3

Vùng 1: Đồng bằng sông Hồng	Vùng 2: Miền núi phía Bắc	Vùng 3: Miền Trung	Vùng 4: Tây Nguyên	Vùng 5: Đông Nam Bộ	Vùng 6: Đồng bằng sông Cửu long
Hà Nội; Hà Tây; Vĩnh Phúc; Bắc Ninh; Quảng Ninh; Hải Dương; Hải Phòng; Hưng Yên; Thái Bình; Hà Nam; Nam Định; Ninh Bình	Hà Giang; Cao Bằng; Bắc Kạn; Tuyên Quang; Lào Cai; Yên Bái; Thái Nguyên; Lạng Sơn; Bắc Giang; Phú Thọ; Điện Biên; Lai Châu; Sơn La; Hoà Bình	Thanh Hoá; Nghệ An; Hà Tĩnh; Quảng Bình; Quảng Trị; Thừa Thiên Huế; Đà Nẵng; Quảng Nam; Quảng Ngãi; Bình Định; Phú Yên; Khánh Hoà; Ninh Thuận; Bình Thuận	Kon Tum; Gia Lai; Đắk Lắk; Đắk Nông; Lâm Đồng	Bình Phước; Tây Ninh; Bình Dương; Đồng Nai; Bà Rịa - Vũng Tàu; TP.Hồ Chí Minh	Long An; Tiền Giang; Bến Tre; Trà Vinh; Vĩnh Long; Đồng Tháp; An Giang; Kiên Giang; Cần Thơ; Hậu Giang; Sóc Trăng; Bạc Liêu; Cà Mau

Phụ lục số 5

PHIẾU KHẢO SÁT THU NHẬP HỘ GIA ĐÌNH NĂM 2011 (Phiếu B)

1. Họ tên chủ hộ: **Hộ số:**

2. Địa chỉ:

Tỉnh/Thành phố :
.....

Huyện/Quận :
.....

Xã/Phường :
.....

thôn/tổ dân phố :
.....

- Khu vực : 1. Thành thị 2. Nông thôn

3. Số nhân khẩu của hộ : người

4. Tổng thu và tổng chi cho hoạt động SXKD dịch vụ trong 12 tháng qua

Đơn vị tính:

1.000đồng

Nguồn thu	Tổng Thu	Tổng Chi
A	1	2
1. Trồng trọt (tính cả SP bán ra và SP tiêu dùng cho hộ gia đình)		
- Cây lương thực và thực phẩm		
- Cây công nghiệp		
- Cây ăn quả		
- Sản phẩm phụ trồng trọt (thân, lá, ngọn cây, rơm rạ, củi ...)		
- Sản phẩm trồng trọt khác (cây giống, cây cảnh,...)		
2. Chăn nuôi (tính cả SP bán ra và SP tiêu dùng cho hộ gia đình)		
- Gia súc		
- Gia cầm		
- Sản phẩm khác (trứng, sữa tươi, kén tằm, mật ong nuôi, con giống...)		

- Sản phẩm phụ chăn nuôi (phân, lông, da,...)		
3. Hoạt động dịch vụ nông nghiệp		
4. Lâm nghiệp (tính cả SP bán ra và SP tiêu dùng cho hộ gia đình) và dịch vụ lâm nghiệp		
5. Thủy sản (tính cả SP bán ra và SP tiêu dùng cho hộ gia đình) và dịch vụ thủy sản		
6. Các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ phi nông nghiệp, (tính cả SP bán ra và SP tiêu dùng cho hộ gia đình)		
7. Tiền lương, tiền công		
8. Các khoản khác (gồm các khoản: thu từ hái lượm, quà tặng, tiền gửi về từ bên ngoài, lãi tiết kiệm, tiền cho thuê nhà, lương hưu, trợ cấp ưu đãi người có công,)		
TỔNG CỘNG		

5. Thu nhập của hộ gia đình trong 12 tháng qua:

Đơn vị

tính: 1.000đồng

Chỉ tiêu	Giá trị
5.1. Tổng thu nhập của hộ gia đình (= Tổng thu câu 4 - Tổng chi câu 4)	
5.2. Thu nhập bình quân/người/tháng (= Tổng thu nhập ở câu 5.1/số nhân khẩu của hộ/12 tháng)	

KẾT LUẬN:

(Đánh dấu x vào ô tương ứng)

1. ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH (để bình xét)	
- Hộ nghèo	
Nông thôn: <=400.000đ/người/tháng	
Thành thị: <=500.000đ/người/tháng	

- Hộ cận nghèo

Nông thôn: >400.000đ/người/tháng và <=

520.000đ/người/tháng Thành thị:>500.000đ/người/tháng và <=650.000đ/người/tháng

2. ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHÍ CẬP NHẬT CPI (để B/cáo)

- Hộ có thu nhập dưới tiêu chí nghèo

Nông thôn: Thu nhập hộ gia đình- 80.000 ngàn đồng người/tháng <=400.000đ/người/tháng;

Thành thị: Thu nhập hộ gia đình- 100.000 ngàn đồng người/tháng <=400.000đ/người/tháng;

- Hộ có thu nhập dưới tiêu chí cận nghèo

Nông thôn: Thu nhập hộ gia đình- 80.000 ngàn đồng người/tháng >400.000đ/người/tháng và <=

520.000đ/người/tháng;

Thành thị: Thu nhập hộ gia đình- 100.000 ngàn đồng

người/tháng:>500.000đ/người/tháng và <=650.000đ/người/tháng

Ngày tháng năm 2011

Cán bộ điều tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 2011

Đại diện hộ gia đình

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 6
MẪU BIÊN BẢN BÀN BÌNH XÉT HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP BÌNH XÉT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Thôn/Tổ dân phố:

Xã/Phường:

Huyện/Quận:

Tỉnh/TP:.....

Hội nghị họp vào hồi giờ. . . phút, ngày..... tháng năm 2011.....

Địa

điểm:

Thành phần bao gồm: người (có danh sách).

Chủ trì :

Chức vụ:

Thư ký:

Nội dung họp

1. Toàn thể hội nghị nghe ông (bà), chức vụ: thông qua kết quả điều tra sơ bộ hộ nghèo, hộ cận nghèo của thôn/xã/huyện (có danh sách kèm theo) và tổ chức bình xét hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015.

2. Các ý kiến phát biểu thảo luận (ghi lại các ý kiến phát biểu):

.....
.....
.....
.....
.....

3. Kết quả biểu quyết và thống nhất danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ không nghèo:

TT	Họ tên chủ hộ GD	Kết quả biểu quyết (Số người đồng ý/tổng số người tham dự)	Phân loại hộ gia đình chính thức		
			Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ không nghèo

1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
...					
...					
...					
...					
	Tổng cộng				

4. Các ý kiến chưa nhất trí và kiến nghị (ghi rõ các ý kiến chưa nhất trí)

Cuộc họp kết thúc giờ, phút cùng ngày. Biên bản được làm thành 02 bản, 01 bản lưu thôn, 01 bản lưu xã.

Thư ký

Đại diện hộ dân

**Đại diện UBND
xã**

**Chủ trì
(Trưởng thôn/tổ)**

Phụ lục số 7

PHIẾU C - THU THẬP ĐẶC ĐIỂM HỘ NGHÈO VÀ CẬN NGHÈO

NĂM:.....

(Chỉ dùng đối với hộ nghèo và cận nghèo)

1. **Họ và tên chủ hộ:**Mã hộ:

2. **Địa chỉ:** Tỉnh/Thành phố:.....Huyện

/Quận:.....

Xã / Phường:Thôn / Tổ dân phố:

.....

3. **Khu vực:** 1. Thành thị 2. Nông thôn

4. **Thành phần dân tộc của chủ hộ?**

1. Kinh 2. Khác Ghi cụ

thể:

5. **Kết quả phân loại hộ:**

1. Nghèo cũ 2. Nghèo mới 3. Tái nghèo

4. Thoát nghèo 5. Cận nghèo cũ 6. Cận nghèo mới

6. **Thu nhập B/Q khẩu/tháng (đồng):**

7. **Số nhân khẩu của hộ:**

8. **Thông tin các thành viên của hộ:**

Số T T	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Đối tượng chính sách	Đối tượng theo ND 67 hoặc ND13	Tình trạng đi học (chỉ hỏi người dưới 25 tuổi)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
01		1						
02								
03								
...								

Mã quy định các cột:

Cột 3: 1. Chủ hộ; 2. Vợ/chồng; 3. Con; 4. Cha/mẹ; 5. Ông/bà; 6. Cháu nội/ngoại; 7. Dâu/rể; 8. Anh/chị/em; 9. Khác.

Cột 4: 1. Nam; 2. Nữ

Cột 6: 1. Kinh; 2. Tày; 3. Thái; 4. Hoa; 5. Khor Me; 6. Mường; 7. Nùng; 8. HMông (Mèo); 9. Dao; 10. Gia Rai; 11. Ngái; 12. Ê Đê; 13. Ba Na; 14. Xơ Đăng; 15. Dân tộc khác.

Cột 7: 1. Thương-Bệnh binh; 2. Thân nhân chủ yếu liệt sỹ; 3. Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm CDHH4. Người có công giúp cách mạng; 5. Đối tượng có công khác.

Cột 8: 1. Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng;

2. Người cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa;

3. Người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội;

4. Người tàn tật nặng không có khả năng LĐ hoặc không có khả năng tự phục vụ;

5. Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm;

6. Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo;

7. Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi; trường hợp con đang đi học văn hoá, học nghề được áp dụng đến dưới 18 tuổi

Cột 9: 1. Mẫu giáo/Mầm non; 2. Tiểu học; 3. THCS; 4. THPT;

5. Trung cấp; 6. Cao đẳng/ Đại học trở lên.

9. Tình trạng nhà ở của hộ: 1. Kiên cố 2. Bán kiên cố

3. Nhà tạm 4. Chưa có nhà

10. Nước sinh hoạt: 1. Nước sạch 2. Nước không hợp vệ sinh

11. Nguyên nhân:

1. Thiếu vốn sản xuất

2. Thiếu đất canh tác

3. Thiếu phương tiện sản xuất

4. Thiếu lao động

5. Đông người ăn theo

6. Có lao động nhưng không có việc làm

7. Không biết cách làm ăn, không có tay nghề

8. Ốm đau nặng

9. Mắc tệ nạn xã hội

10. Cháy lười lao động

11. Nguyên nhân khác

12. Nguyên vọng của hộ

1. Hỗ trợ vay vốn ưu đãi

2. Hỗ trợ đất sản xuất

3. Hỗ trợ phương tiện sản xuất

4. Giúp học nghề

5. Giới thiệu việc làm

6. Hướng dẫn cách làm ăn

7. Hỗ trợ xuất khẩu lao động

8. Trợ cấp xã hội

Ngàytháng..... năm 2011

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ hộ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng ban giảm nghèo cấp xã
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục số 8**BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ NGHÈO NĂM 2011**

- BC nhanh: trước 15/11/2011
- BC chính thức: trước 30/11/2011

TT 1	Cấp (Tỉnh, Huyện, xã)	Tổng số hộ dân cư	Kết quả điều tra, rà soát năm 2011							
			Kết quả Danh sách 1(sau bình xét)				Danh sách 2			
			Hộ nghèo	Tỷ lệ%	Hộ cận nghèo	Tỷ lệ %	Hộ nghèo	Tỷ lệ%	Hộ cận nghèo	Tỷ lệ %
2										
3										
4										
5										
6										
7										
8										
9										
10										
	Chung									

Người lập biểu (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày thángnăm 2011
 Chủ tịch
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cấp xã: lập danh sách cụ thể từng hộ theo thôn/ấp;
- Cấp huyện: tổng hợp theo từng/xã/phường/thị trấn;
- Cấp tỉnh: tổng hợp theo Quận/huyện/Thị xã